

DANH MỤC THỰC ĐƠN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2025

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 29/04/2025

(Kèm theo QĐ số: 24/QĐ-THCC2, ngày 12/9/2024 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định phê duyệt danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú học kỳ I năm học 2024-2025)



Danh mục thực phẩm

| Thứ                                             | Stt  | Thực phẩm                    | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn                |
|-------------------------------------------------|------|------------------------------|------|----------|---------|------------|-----------------------|
| Chủ Nhật<br>(Ngày 07; 13; 20; 27 Tháng 04/2025) | 1    | Thịt lợn mông, vai, ba chỉ   | Kg   | 26,00    | 145.000 | 3.770.000  | Bữa Tối               |
|                                                 | 2    | Quả bí đỏ                    | Kg   | 16,30    | 20.000  | 326.000    | Thịt lợn xào rau cải  |
|                                                 | 3    | Rau bắp cải trắng            | Kg   | 13,02    | 15.000  | 195.300    | Canh bí đỏ            |
|                                                 | 4    | Hành lá                      | Kg   | 0,50     | 65.000  | 32.500     |                       |
|                                                 | 5    | Muối biển sạch               | Gói  | 1,00     | 12.000  | 12.000     |                       |
|                                                 | 6    | Nước rửa chén Sunlight 750g  | Chai | 1,00     | 35.000  | 35.000     |                       |
|                                                 | 7    | Dầu ăn Vạn Thọ               | Lít  | 0,40     | 63.000  | 25.200     |                       |
|                                                 | 8    | Mỳ chính Vedan               | Kg   | 0,20     | 70.000  | 14.000     |                       |
|                                                 | 9    | Sữa đậu nành Fami (200ml)    | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  | Phát sau bữa cơm tối  |
|                                                 | Tổng |                              |      |          |         | 5.880.000  |                       |
| Thứ                                             | Stt  | Thực phẩm                    | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn                |
| Thứ 2<br>(Ngày 14; 21; 28 Tháng 04/2025)        | 1    | Bánh rán gạo nếp(1suất=3cái) | Suất | 294,00   | 6.000   | 1.764.000  | Bữa Sáng              |
|                                                 | 2    | Thịt lợn mông, vai, ba chỉ   | Kg   | 27,00    | 145.000 | 3.915.000  | Bánh rán gạo nếp      |
|                                                 | 3    | Đậu phụ                      | Kg   | 20,00    | 25.000  | 500.000    | Bữa Trưa              |
|                                                 | 3    | Rau bắp cải trắng            | Kg   | 18,00    | 15.000  | 270.000    | Thịt lợn nấu đậu phụ  |
|                                                 | 4    | Gà ta lai (gà sống)          | Kg   | 44,00    | 110.000 | 4.840.000  |                       |
|                                                 | 5    | Gừng                         | Kg   | 0,70     | 40.000  | 28.000     | Canh rau cải          |
|                                                 | 6    | Quả bí đỏ                    | Kg   | 17,00    | 20.000  | 340.000    | Bữa Tối               |
|                                                 | 7    | Hành lá                      | Kg   | 1,00     | 65.000  | 65.000     | Gà rang gừng          |
|                                                 | 8    | Muối biển sạch               | Gói  | 2,00     | 12.000  | 24.000     | Canh bí đỏ            |
|                                                 | 9    | Nước rửa chén Sunlight 750g  | Chai | 2,00     | 35.000  | 70.000     |                       |
|                                                 | 10   | Dầu ăn Vạn Thọ               | Lít  | 1,00     | 63.000  | 63.000     |                       |
|                                                 | 11   | Mỳ chính Vedan               | Kg   | 0,40     | 70.000  | 28.000     |                       |
|                                                 | 12   | Sữa đậu nành Fami (200ml)    | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  | Phát sau giờ ngủ trưa |
|                                                 | Tổng |                              |      |          |         | 13.377.000 |                       |
| Thứ                                             | Stt  | Thực phẩm                    | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn                |
| Thứ 3<br>(Ngày 01; 08; 15; 22 Tháng 04/2025)    | 1    | Xôi đỗ xanh (lạc)            | Gói  | 294,00   | 6.000   | 1.764.000  | Bữa Sáng              |
|                                                 | 2    | Thịt lợn mông, vai, ba chỉ   | Kg   | 30,00    | 145.000 | 4.350.000  | Xôi đỗ xanh (lạc)     |
|                                                 | 3    | Đậu phụ                      | Kg   | 20,00    | 25.000  | 500.000    | Bữa Trưa              |
|                                                 | 4    | Quả bí đỏ                    | Kg   | 17,00    | 20.000  | 340.000    | Thịt lợn nấu đậu phụ  |
|                                                 | 5    | Trứng vịt loại to            | Quả  | 882,00   | 4.500   | 3.969.000  |                       |
|                                                 | 6    | Rau bắp cải trắng            | Kg   | 19,00    | 15.000  | 285.000    | Canh bí đỏ            |
|                                                 | 7    | Hành lá                      | Kg   | 5,00     | 65.000  | 325.000    | Bữa Tối               |
|                                                 | 8    | Muối biển sạch               | Gói  | 2,00     | 12.000  | 24.000     | Trứng rán hành lá     |
|                                                 | 9    | Nước rửa chén Sunlight 750g  | Chai | 2,00     | 35.000  | 70.000     | Canh rau cải          |
|                                                 | 10   | Dầu ăn Vạn Thọ               | Lít  | 4,00     | 63.000  | 252.000    |                       |
|                                                 | 11   | Mỳ chính Vedan               | Kg   | 0,40     | 70.000  | 28.000     |                       |
|                                                 | 12   | Sữa đậu nành Fami (200ml)    | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  | Phát sau giờ ngủ trưa |
|                                                 | Tổng |                              |      |          |         | 13.377.000 |                       |

| Thứ                                                             | Stt | Thực phẩm                     | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn                        |
|-----------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|------|----------|---------|------------|-------------------------------|
| Thứ 4<br>(Ngày<br>02; 09;<br>16; 23<br>Tháng<br>04/2025)        | 1   | Mì tôm Kokomi                 | Gói  | 294,00   | 3.500   | 1.029.000  | Bữa Sáng                      |
|                                                                 | 2   | Giò nạc lợn (giò lụa)         | Kg   | 28,00    | 165.000 | 4.620.000  | Mì tôm                        |
|                                                                 | 3   | Đỗ quả                        | Kg   | 4,00     | 30.000  | 120.000    | Bữa Trưa                      |
|                                                                 | 4   | Cà rốt                        | Kg   | 5,00     | 25.000  | 125.000    | Sào thập cẩm                  |
|                                                                 | 5   | Rau bắp cải trắng             | Kg   | 16,00    | 15.000  | 240.000    | Giò nạc lợn + Đỗ quả + Cà rốt |
|                                                                 | 6   | Gà ta lai (gà sống)           | Kg   | 45,00    | 110.000 | 4.950.000  |                               |
|                                                                 | 7   | Gừng                          | Kg   | 0,70     | 40.000  | 28.000     | Canh rau cải                  |
|                                                                 | 8   | Quả bí xanh                   | Kg   | 17,80    | 20.000  | 356.000    |                               |
|                                                                 | 9   | Hành lá                       | Kg   | 1,00     | 65.000  | 65.000     | Bữa Tối                       |
|                                                                 | 10  | Muối biển sạch                | Gói  | 2,00     | 12.000  | 24.000     | Gà rang gừng                  |
|                                                                 | 11  | Nước rửa chén Sunlight 750g   | Chai | 2,00     | 35.000  | 70.000     | Canh bí xanh                  |
|                                                                 | 12  | Dầu ăn Vạn Thọ                | Lít  | 4,00     | 63.000  | 252.000    |                               |
|                                                                 | 13  | Mỳ chính Vedan                | Kg   | 0,40     | 70.000  | 28.000     |                               |
|                                                                 | 14  | Sữa đậu nành Fami (200ml)     | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  | Phát sau giờ ngủ trưa         |
| Tổng                                                            |     |                               |      |          |         | 13.377.000 |                               |
| Thứ                                                             | Stt | Thực phẩm                     | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn                        |
| Thứ 5<br>(Ngày<br>03; 10;<br>17; 24;<br>25<br>Tháng<br>04/2025) | 1   | Bánh rán gạo nếp(1 suất=3cái) | Suất | 294,00   | 6.000   | 1.764.000  | Bữa Sáng                      |
|                                                                 | 2   | Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ      | Kg   | 31,00    | 145.000 | 4.495.000  | Bánh rán gạo nếp              |
|                                                                 | 3   | Đậu phụ                       | Kg   | 20,00    | 25.000  | 500.000    | Bữa trưa                      |
|                                                                 | 4   | Quả bí đỏ                     | Kg   | 18,60    | 20.000  | 372.000    | Thịt lợn nấu đậu phụ          |
|                                                                 | 5   | Chả cá                        | Kg   | 32,00    | 120.000 | 3.840.000  |                               |
|                                                                 | 6   | Quả cà chua                   | Kg   | 5,00     | 20.000  | 100.000    | Canh bí đỏ                    |
|                                                                 | 7   | Quả su su                     | Kg   | 20,00    | 23.000  | 460.000    | Bữa Tối                       |
|                                                                 | 8   | Hành lá                       | Kg   | 1,00     | 65.000  | 65.000     | Chả cá sốt cà chua            |
|                                                                 | 9   | Muối biển sạch                | Gói  | 2,00     | 12.000  | 24.000     | Canh su su                    |
|                                                                 | 10  | Nước rửa chén Sunlight 750g   | Chai | 2,00     | 35.000  | 70.000     |                               |
|                                                                 | 11  | Dầu ăn Vạn Thọ                | Lít  | 3,00     | 63.000  | 189.000    |                               |
|                                                                 | 12  | Mỳ chính Vedan                | Kg   | 0,40     | 70.000  | 28.000     |                               |
|                                                                 | 13  | Sữa đậu nành Fami (200ml)     | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  | Phát sau giờ ngủ trưa         |
| Tổng                                                            |     |                               |      |          |         | 13.377.000 |                               |
| Thứ                                                             | Stt | Thực phẩm                     | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn                        |
| Thứ 6<br>(Ngày<br>04; 11;<br>18; 26;<br>29<br>Tháng<br>04/2025) | 1   | Mì tôm Kokomi                 | Gói  | 294,00   | 3.500   | 1.029.000  | Bữa Sáng                      |
|                                                                 | 2   | Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ      | Kg   | 31,00    | 145.000 | 4.495.000  | Mì tôm                        |
|                                                                 | 3   | Gói gia vị thịt kho tàu       | Gói  | 15,00    | 10.000  | 150.000    | Bữa trưa                      |
|                                                                 | 4   | Rau bắp cải trắng             | Kg   | 18,00    | 15.000  | 270.000    | Thịt lợn kho tàu              |
|                                                                 | 5   | Hành lá                       | Kg   | 0,50     | 65.000  | 32.500     | Canh rau cải                  |
|                                                                 | 6   | Muối biển sạch                | Gói  | 1,00     | 12.000  | 12.000     |                               |
|                                                                 | 7   | Nước rửa chén Sunlight 750g   | Chai | 1,00     | 35.000  | 35.000     |                               |
|                                                                 | 8   | Dầu ăn Vạn Thọ                | Lít  | 0,30     | 63.000  | 18.900     |                               |
|                                                                 | 9   | Mỳ chính Vedan                | Kg   | 0,20     | 70.000  | 14.000     |                               |
|                                                                 | 10  | Sữa đậu nành Fami (200ml)     | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  | Phát sau bữa cơm trưa         |
| Tổng                                                            |     |                               |      |          |         | 7.526.400  |                               |

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Đức Thiện

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trịnh Văn Lập

DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2025

Chủ Nhật (Ngày 07; 13; 20; 27 Tháng 04/2025)

(Kèm theo QĐ số: 24/QĐ-THCC2, ngày 12/9/2024 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định phê duyệt danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú học kỳ I năm học 2024-2025)

Tổng số HSBT: 294 em.

Tổng số tiền ăn tháng 4/2025:  $294 \times 40\% \times 2.340.000 = 275.184.000 \text{ đ}$

Tổng số ngày ăn Tháng 04/2025: 20,5 ngày ăn

Số tiền ăn của 1 HSBT cho bữa tối của ngày Chủ Nhật: 20.000 đ/HSBT

Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho bữa tối của ngày Chủ Nhật:  $20.000 \times 294 = 5.880.000 \text{ đ}$

Danh mục thực phẩm

| Thứ                                          | Stt  | Thực phẩm                   | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn               |
|----------------------------------------------|------|-----------------------------|------|----------|---------|------------|----------------------|
| Chủ Nhật (Ngày 07; 13; 20; 27 Tháng 04/2025) | 1    | Thịt lợn mông, vai, ba chỉ  | Kg   | 26,00    | 145.000 | 3.770.000  | Bữa Tối              |
|                                              | 2    | Quả bí đỏ                   | Kg   | 16,30    | 20.000  | 326.000    | Thịt lợn xào rau cải |
|                                              | 3    | Rau bắp cải trắng           | Kg   | 13,02    | 15.000  | 195.300    | Canh bí đỏ           |
|                                              | 4    | Hành lá                     | Kg   | 0,50     | 65.000  | 32.500     |                      |
|                                              | 5    | Muối biển sạch              | Gói  | 1,00     | 12.000  | 12.000     |                      |
|                                              | 6    | Nước rửa chén Sunlight 750g | Chai | 1,00     | 35.000  | 35.000     |                      |
|                                              | 7    | Dầu ăn Vạn Thọ              | Lít  | 0,40     | 63.000  | 25.200     |                      |
|                                              | 8    | Mỳ chính Vedan              | Kg   | 0,20     | 70.000  | 14.000     |                      |
|                                              | 9    | Sữa đậu nành Fami (200ml)   | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  | Phát sau bữa cơm tối |
|                                              | Tổng |                             |      |          |         | 5.880.000  |                      |

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Đức Thiện

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trịnh Văn Lập

**DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2025**

**Thứ 2 (Ngày 14; 21; 28 Tháng 04/2025)**

(Kèm theo QĐ số: 24/QĐ-THCC2, ngày 12/9/2024 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định phê duyệt danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú học kỳ I năm học 2024-2025)

**Tổng số HSBT: 294 em.**

**Tổng số tiền ăn tháng 4/2025:  $294 \times 40\% \times 2.340.000 = 275.184.000$  đ**

**Tổng số ngày ăn Tháng 04/2025: 20,5 ngày ăn**

**Số tiền ăn của 1 HSBT cho ngày Thứ 2: 45.500 đ/HSBT**

**Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho ngày Thứ 2:  $45.500 \times 294 = 13.377.000$  đ**

**Danh mục thực phẩm**

| Thứ                                   | Stt | Thực phẩm                      | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn                |
|---------------------------------------|-----|--------------------------------|------|----------|---------|------------|-----------------------|
| Thứ 2 (Ngày 14; 21; 28 Tháng 04/2025) | 1   | Bánh rán gạo nếp(1 suất=3 cái) | Suất | 294,00   | 6.000   | 1.764.000  | Bữa Sáng              |
|                                       | 2   | Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ       | Kg   | 27,00    | 145.000 | 3.915.000  | Bánh rán gạo nếp      |
|                                       | 3   | Đậu phụ                        | Kg   | 20,00    | 25.000  | 500.000    | Bữa Trưa              |
|                                       | 4   | Rau bắp cải trắng              | Kg   | 18,00    | 15.000  | 270.000    | Thịt lợn nấu đậu phụ  |
|                                       | 5   | Gà ta lai (gà sông)            | Kg   | 44,00    | 110.000 | 4.840.000  |                       |
|                                       | 6   | Gừng                           | Kg   | 0,70     | 40.000  | 28.000     | Canh rau cải          |
|                                       | 7   | Quả bí đỏ                      | Kg   | 17,00    | 20.000  | 340.000    | Bữa Tối               |
|                                       | 8   | Hành lá                        | Kg   | 1,00     | 65.000  | 65.000     | Gà rang gừng          |
|                                       | 9   | Muối biển sạch                 | Gói  | 2,00     | 12.000  | 24.000     | Canh bí đỏ            |
|                                       | 10  | Nước rửa chén Sunlight 750g    | Chai | 2,00     | 35.000  | 70.000     |                       |
|                                       | 11  | Dầu ăn Vạn Thọ                 | Lít  | 1,00     | 63.000  | 63.000     |                       |
|                                       | 12  | Mỳ chính Vedan                 | Kg   | 0,40     | 70.000  | 28.000     |                       |
|                                       | 13  | Sữa đậu nành Fami (200ml)      | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  | Phát sau giờ ngủ trưa |
| Tổng                                  |     |                                |      |          |         | 13.377.000 |                       |

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

**NGƯỜI LẬP**

**Nguyễn Đức Thiện**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
PHÓ THÔNG DÂN TỘC  
BÁN TRÚ TIỂU HỌC  
CHUNG CHẢI  
SỐ 2  
**Trịnh Văn Lập**

**DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2025**

**Thứ 3 (Ngày 01; 08; 15; 22 Tháng 04/2025)**

(Kèm theo QĐ số: 24/QĐ-THCC2, ngày 12/9/2024 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định phê duyệt danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú học kỳ I năm học 2024-2025)

**Tổng số HSBT: 294 em.**

**Tổng số tiền ăn tháng 4/2025:  $294 \times 40\% \times 2.340.000 = 275.184.000$  đ**

**Tổng số ngày ăn Tháng 04/2025: 20,5 ngày ăn**

**Số tiền ăn của 1 HSBT cho ngày Thứ 3: 45.500 đ/HSBT**

**Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho ngày Thứ 3:  $45.500 \times 294 = 13.377.000$  đ**

**Danh mục thực phẩm**

| Thứ                                          | Stt | Thực phẩm                   | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn                |
|----------------------------------------------|-----|-----------------------------|------|----------|---------|------------|-----------------------|
| Thứ 3 (Ngày 01; 08; 15; 22<br>Tháng 04/2025) | 1   | Xôi đồ xanh (lạc)           | Gói  | 294,00   | 6.000   | 1.764.000  | Bữa Sáng              |
|                                              | 2   | Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ    | Kg   | 30,00    | 145.000 | 4.350.000  | Xôi đồ xanh (lạc)     |
|                                              | 3   | Đậu phụ                     | Kg   | 20,00    | 25.000  | 500.000    | Bữa Trưa              |
|                                              | 4   | Quả bí đỏ                   | Kg   | 17,00    | 20.000  | 340.000    | Thịt lợn nấu đậu phụ  |
|                                              | 5   | Trứng vịt loại to           | Quả  | 882,00   | 4.500   | 3.969.000  |                       |
|                                              | 6   | Rau bắp cải trắng           | Kg   | 19,00    | 15.000  | 285.000    | Canh bí đỏ            |
|                                              | 7   | Hành lá                     | Kg   | 5,00     | 65.000  | 325.000    | Bữa Tối               |
|                                              | 8   | Muối biển sạch              | Gói  | 2,00     | 12.000  | 24.000     | Trứng rán hành lá     |
|                                              | 9   | Nước rửa chén Sunlight 750g | Chai | 2,00     | 35.000  | 70.000     | Canh rau cải          |
|                                              | 10  | Dầu ăn Vạn Thọ              | Lít  | 4,00     | 63.000  | 252.000    |                       |
|                                              | 11  | Mỳ chính Vedan              | Kg   | 0,40     | 70.000  | 28.000     |                       |
|                                              | 12  | Sữa đậu nành Fami (200ml)   | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  | Phát sau giờ ngủ trưa |
| Tổng                                         |     |                             |      |          |         | 13.377.000 |                       |

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

**NGƯỜI LẬP**

**Nguyễn Đức Thiện**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Trịnh Văn Lập**

**DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2025**

**Thứ 4 (Ngày 02; 09; 16; 23 Tháng 04/2025)**

(Kèm theo QĐ số: 24/QĐ-THCC2, ngày 12/9/2024 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định phê duyệt danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú học kỳ I năm học 2024-2025)

**Tổng số HSBT: 294 em.**

**Tổng số tiền ăn tháng 4/2025:  $294 \times 40\% \times 2.340.000 = 275.184.000$  đ**

**Tổng số ngày ăn Tháng 04/2025: 20,5 ngày ăn**

**Số tiền ăn của 1 HSBT cho ngày Thứ 4: 45.500 đ/HSBT**

**Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho ngày Thứ 4:  $45.500 \times 294 = 13.377.000$  đ**

**Danh mục thực phẩm**

| Thứ                                          | Stt | Thực phẩm                   | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn                                        |
|----------------------------------------------|-----|-----------------------------|------|----------|---------|------------|-----------------------------------------------|
| Thứ 4 (Ngày 02; 09; 16; 23<br>Tháng 04/2025) | 1   | Mì tôm Kokomi               | Gói  | 294,00   | 3.500   | 1.029.000  | Bữa Sáng                                      |
|                                              | 2   | Giò nạc lợn (giò lựa)       | Kg   | 28,00    | 165.000 | 4.620.000  | Mì tôm                                        |
|                                              | 3   | Đỗ quả                      | Kg   | 4,00     | 30.000  | 120.000    | Bữa Trưa                                      |
|                                              | 4   | Cà rốt                      | Kg   | 5,00     | 25.000  | 125.000    | Sào thập cẩm Giò nạc lợn<br>+ Đỗ quả + Cà rốt |
|                                              | 5   | Rau bắp cải trắng           | Kg   | 16,00    | 15.000  | 240.000    |                                               |
|                                              | 6   | Gà ta lai (gà sông)         | Kg   | 45,00    | 110.000 | 4.950.000  |                                               |
|                                              | 7   | Gừng                        | Kg   | 0,70     | 40.000  | 28.000     | Canh rau cải                                  |
|                                              | 8   | Quả bí xanh                 | Kg   | 17,80    | 20.000  | 356.000    | Bữa Tối                                       |
|                                              | 9   | Hành lá                     | Kg   | 1,00     | 65.000  | 65.000     |                                               |
|                                              | 10  | Muôi biên sạch              | Gói  | 2,00     | 12.000  | 24.000     |                                               |
|                                              | 11  | Nước rửa chén Sunlight 750g | Chai | 2,00     | 35.000  | 70.000     | Gà rang gừng                                  |
|                                              | 12  | Dầu ăn Vạn Thọ              | Lít  | 4,00     | 63.000  | 252.000    | Canh bí xanh                                  |
|                                              | 13  | Mỳ chính Vedan              | Kg   | 0,40     | 70.000  | 28.000     | Phát sau giờ ngủ trưa                         |
|                                              | 14  | Sữa đậu nành Fami (200ml)   | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  |                                               |
| Tổng                                         |     |                             |      |          |         | 13.377.000 |                                               |

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

**NGƯỜI LẬP**

  
Nguyễn Đức Thiện

  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
Trịnh Văn Lập

DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2025

Thứ 5 (Ngày 03; 10; 17; 24; 25 Tháng 04/2025)

(Kèm theo QĐ số: 24/QĐ-THCC2, ngày 12/9/2024 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định phê duyệt danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú học kỳ I năm học 2024-2025)

Tổng số HSBT: 294 em.

Tổng số tiền ăn tháng 4/2025:  $294 \times 40\% \times 2.340.000 = 275.184.000 \text{ đ}$

Tổng số ngày ăn Tháng 04/2025: 20,5 ngày ăn

Số tiền ăn của 1 HSBT cho ngày Thứ 5: 45.500 đ/HSBT

Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho ngày Thứ 5:  $45.500 \times 294 = 13.377.000 \text{ đ}$

Danh mục thực phẩm

| Thứ                                           | Stt | Thực phẩm                      | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn                |
|-----------------------------------------------|-----|--------------------------------|------|----------|---------|------------|-----------------------|
| Thứ 5 (Ngày 03; 10; 17; 24; 25 Tháng 04/2025) | 1   | Bánh rán gạo nếp(1 suất=3 cái) | Suất | 294,00   | 6.000   | 1.764.000  | Bữa Sáng              |
|                                               | 2   | Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ       | Kg   | 31,00    | 145.000 | 4.495.000  | Bánh rán gạo nếp      |
|                                               | 3   | Đậu phụ                        | Kg   | 20,00    | 25.000  | 500.000    | Bữa trưa              |
|                                               | 4   | Quả bí đỏ                      | Kg   | 18,60    | 20.000  | 372.000    | Thịt lợn nấu đậu phụ  |
|                                               | 5   | Chả cá                         | Kg   | 32,00    | 120.000 | 3.840.000  |                       |
|                                               | 6   | Quả cà chua                    | Kg   | 5,00     | 20.000  | 100.000    | Canh bí đỏ            |
|                                               | 7   | Quả su su                      | Kg   | 20,00    | 23.000  | 460.000    | Bữa Tối               |
|                                               | 8   | Hành lá                        | Kg   | 1,00     | 65.000  | 65.000     | Chả cá sốt cà chua    |
|                                               | 9   | Muối biển sạch                 | Gói  | 2,00     | 12.000  | 24.000     | Canh su su            |
|                                               | 10  | Nước rửa chén Sunlight 750g    | Chai | 2,00     | 35.000  | 70.000     |                       |
|                                               | 11  | Dầu ăn Vạn Thọ                 | Lít  | 3,00     | 63.000  | 189.000    |                       |
|                                               | 12  | Mỳ chính Vedan                 | Kg   | 0,40     | 70.000  | 28.000     |                       |
|                                               | 13  | Sữa đậu nành Fami (200ml)      | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  | Phát sau giờ ngủ trưa |
| Tổng                                          |     |                                |      |          |         | 13.377.000 |                       |

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Đức Thiện



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trịnh Văn Lập

DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2025

Thứ 6 (Ngày 04; 11; 18; 26; 29 Tháng 04/2025)

(Kèm theo QĐ số: 24/QĐ-THCC2, ngày 12/9/2024 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định phê duyệt danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú học kỳ I năm học 2024-2025)

Tổng số HSBT: 294 em.

Tổng số tiền ăn tháng 4/2025:  $294 \times 40\% \times 2.340.000 = 275.184.000 \text{ đ}$

Tổng số ngày ăn Tháng 04/2025: 20,5 ngày ăn

Số tiền ăn của 1 HSBT cho bữa trưa của ngày Thứ 6: 25.600 đ/HSBT

Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho bữa trưa của ngày Thứ 6:  $25.600 \times 294 = 7.526.400 \text{ đ}$

Danh mục thực phẩm

| Thứ                                           | Stt  | Thực phẩm                   | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Món ăn                |
|-----------------------------------------------|------|-----------------------------|------|----------|---------|------------|-----------------------|
| Thứ 6 (Ngày 04; 11; 18; 26; 29 Tháng 04/2025) | 1    | Mì tôm Kokomi               | Gói  | 294,00   | 3.500   | 1.029.000  | Bữa Sáng              |
|                                               | 2    | Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ    | Kg   | 31,00    | 145.000 | 4.495.000  | Mì tôm                |
|                                               | 3    | Gói gia vị thịt kho tàu     | Gói  | 15,00    | 10.000  | 150.000    | Bữa trưa              |
|                                               | 4    | Rau bắp cải trắng           | Kg   | 18,00    | 15.000  | 270.000    | Thịt lợn kho tàu      |
|                                               | 5    | Hành lá                     | Kg   | 0,50     | 65.000  | 32.500     | Canh rau cải          |
|                                               | 6    | Muối biển sạch              | Gói  | 1,00     | 12.000  | 12.000     |                       |
|                                               | 7    | Nước rửa chén Sunlight 750g | Chai | 1,00     | 35.000  | 35.000     |                       |
|                                               | 8    | Dầu ăn Vạn Thọ              | Lít  | 0,30     | 63.000  | 18.900     |                       |
|                                               | 9    | Mỳ chính Vedan              | Kg   | 0,20     | 70.000  | 14.000     |                       |
|                                               | 10   | Sữa đậu nành Fami (200ml)   | Hộp  | 294,00   | 5.000   | 1.470.000  | Phát sau bữa cơm trưa |
|                                               | Tổng |                             |      |          |         | 7.526.400  |                       |

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Đức Thiện

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trịnh Văn Lập